

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN SƠN ĐỘNG  
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08 /2018/HNGĐ-ST

Ngày 14- 6- 2018

V/v ly hôn giữa chị L và anh H

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG, TỈNH BẮC GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hoàng Văn Thái

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lương Văn Hoàng

2. Ông Vi Quang Thái

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang;

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Bá Tuấn - Kiểm sát viên;

Ngày 14 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 33/2018/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2018 về việc tranh chấp Hôn nhân và Gia đình; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* **La Thị L**, sinh năm 1994; nơi cư trú: Thôn Việt N, xã G, huyện S, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

2. *Bị đơn:* **Nông Văn H**, sinh năm 1990; nơi cư trú: Thôn Đ, xã Y, huyện S, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ông La Văn K, sinh năm 1970; nơi cư trú: Thôn V, xã G, huyện S, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

1. Tại đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là La Thị L trình bày: Chị kết hôn với anh Nông Văn H từ năm 2010 trên cơ sở thỏa thuận tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 01/02/2013 tại UBND xã Y, huyện S. Tình cảm vợ chồng ban đầu có hòa thuận, hạnh phúc, từ tháng 8/2013 anh H không chịu lao động, làm ăn, dần thân vào chơi bời cờ bạc, chị tham gia góp ý thì anh mắng chửi, đánh đập. Tháng 7/2014 chị chuyển về gia đình bố mẹ đẻ ở thôn V, xã G, huyện S sinh sống, kể từ đó đến nay vợ chồng sống ly thân nhau. Nay chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn, tình trạng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh H được ly hôn nhau.

Vợ chồng có 1 con chung là Nông Văn Q, sinh ngày 22/02/2011, hiện tại cháu Q đang ở cùng anh H. Sau khi ly hôn, chị L có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung, nếu anh H nhận nuôi dưỡng con chị cũng đồng ý, chị sẽ cấp dưỡng nuôi con theo khả năng của chị.

Chị L xác định vợ chồng không có tài sản chung, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ tài sản.

Tại phiên tòa, chị L giữ nguyên ý kiến như đã trình bày ở trên.

2. Bị đơn là anh Nông Văn H trình bày: Anh xác nhận chị L trình bày về thời gian và điều kiện kết hôn là đúng; quá trình chung sống với nhau tình cảm vợ chồng hòa thuận hạnh phúc; khoảng tháng 10/2013 chị L đi làm công ty, chị L không nói cho anh biết là đi làm gì, ở đâu, kể từ đó đến nay chị L không về chung sống cùng anh nữa. Đến nay anh vẫn còn thương yêu chị L, anh mong muốn đoàn tụ vợ chồng, nhưng chị L đã kiên quyết xin ly hôn nên anh cũng đồng ý.

Anh H xác nhận vợ chồng có 01 con chung như chị L trình bày là đúng, kể từ ngày chị L bỏ đi làm công ty đến nay do một mình anh nuôi dưỡng con chung. Sau khi ly hôn anh có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi con, mức cấp dưỡng là 500.000đồng/ 1 tháng; anh không đồng ý giao con cho chị L nuôi dưỡng.

Anh xác định vợ chồng có tài sản chung là số tiền 40.000.000đồng, khoản tiền này do vợ chồng cùng nhau đi làm thuê ở Trung Quốc tích lũy được trong năm 2013, đầu năm 2014 vợ chồng cho ông La Văn K là bố đẻ chị L vay toàn bộ số tiền này. Nay anh yêu cầu ông K phải trả cho vợ chồng anh số tiền đó, đề nghị Tòa án chia đôi, mỗi người được hưởng 20.000.000đồng.

Tại phiên tòa anh H vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu như trên.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông La Văn K trình bày: Chị L và anh H kết hôn với nhau từ tháng 11/2010, sau ngày cưới chị L về gia đình anh H sinh sống, năm 2014 chị L chuyển về gia đình ông ở, sống ly thân với anh H; ông không biết vợ chồng chị L anh H có tài sản chung hay không, ông không vay tiền của vợ chồng chị L. Nay anh H yêu cầu ông phải trả vợ chồng anh số tiền 40.000.000đồng là không có căn cứ, ông không vay nên ông không trả.

Tại phiên tòa ông K vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày ở trên.

4. Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng và đầy đủ thủ tục tố tụng; các đương sự chấp hành tốt và thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự của phiên tòa sơ thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị La Thị L và anh Nông Văn H, giao cháu Nông Văn Q cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng, chị L phải cấp dưỡng nuôi con với mức 500.000đồng/ 1 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm đến khi cháu Q đủ 18 tuổi; không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của anh H; miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị L và anh H.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị La Thị L và anh Nông Văn H kết hôn với nhau từ năm 2010 trên cơ sở có sự tìm hiểu và tự nguyện, thời điểm đó chị L chưa đến tuổi kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, sửa đổi bổ sung năm 2010; ngày 01/02/2013 chị L và anh H đến Ủy ban nhân dân xã Yên Định, huyện Sơn Động đăng ký kết hôn. Vì vậy, xác định quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh H là hợp pháp kể từ ngày đăng ký kết hôn; nay chị L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và việc nuôi dưỡng con chung, Tòa án thụ lý vụ án tranh chấp Hôn nhân và Gia đình là đúng quy định tại khoản 1, Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị L và anh H duy trì cuộc sống chung đến tháng 7/2014 thì sống ly thân nhau; nay chị L xác định tình trạng vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn; mặc dù anh H mong muốn đoàn tụ vợ chồng nhưng không có giải pháp khắc phục mâu thuẫn, anh H chấp nhận ly hôn theo yêu cầu của chị L. Xét thấy chị L và anh H đã thật sự tự nguyện ly hôn, Tòa án công

nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị L và anh H là đúng quy định tại Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2] Về quan hệ con chung: Chị L và anh H có một con chung là cháu Nông Văn Q, sinh ngày 22/02/2011, hiện tại anh H đang nuôi dưỡng cháu Q. Sau khi ly hôn anh H có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi con, mức cấp dưỡng là 500.000đồng/ 1 tháng; chị L đồng ý cho anh H được nuôi dưỡng con chung, nhưng không đồng ý mức cấp dưỡng theo yêu cầu của anh H. Căn cứ vào Điều 81 và Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình, cần giao cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng con chung là đúng với sự thỏa thuận của hai bên, phù hợp với nguyện vọng của cháu Q; cần buộc chị L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, mức cấp dưỡng anh H yêu cầu 500.000đồng/ 1 tháng là thấp, phù hợp với môi trường sống ở vùng nông thôn nên được chấp nhận.

[3] Về quan hệ tài sản: Anh H xác định vợ chồng có tài sản chung là số tiền 40.000.000đồng, vợ chồng cho ông La Văn K vay số tiền này, anh H yêu cầu ông K phải trả vợ chồng, yêu cầu Tòa án chia đôi, mỗi người được hưởng 50% = 20.000.000đồng. Tuy nhiên, chị L xác định vợ chồng không có số tiền nêu trên, không cho ông K vay nợ, ông K cũng xác định không vay tiền của vợ chồng, anh H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ; vì vậy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của anh H.

[4] Về án phí: Chị L và anh H đều là dân tộc thiểu số thường xuyên sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, đều là thành viên hộ nghèo; vì vậy chị L và anh H được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 51, 55, 57, 81, 82, 83, 110 và 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1, Điều 28 và khoản 1, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ, khoản 1, Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

**1. Về hôn nhân:** Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị La Thị L và anh Nông Văn H.

**2. Về con chung:**

Giao cho anh Nông Văn H trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Nông Văn Q, sinh ngày 22 tháng 02 năm 2011;

Buộc chị La Thị L phải cấp dưỡng nuôi con, mức cấp dưỡng là 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng chẵn) một tháng, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 14/6/2018) cho đến khi cháu Nông Văn Q đủ 18 tuổi;

Chị La Thị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

### **3. Về quan hệ tài sản:**

Không chấp nhận yêu cầu của anh Nông Văn H về việc yêu cầu ông La Văn K phải trả vợ chồng số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) và yêu cầu chia đôi số tiền nêu trên.

### **4. Về án phí:**

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị La Thị L và anh Nông Văn H.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

*\* Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

### **Nơi nhận:**

- Các đương sự
- VKSND huyện SD
- VKSND tỉnh BG
- TAND tỉnh BG
- UBND xã Y
- Lưu hồ sơ, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Hoàng Văn Thái**